

Giấy khai sinh

(ngày tháng năm)

※Đọc kỹ hướng dẫn ở trang sau, rồi điền dấu “○” vào hạng mục thích hợp.

① Trẻ sơ sinh	Họ tên	Tiếng Hàn		nguồn gốc họ tộc(chữ Hán)		Giới tính	<input type="checkbox"/> Nam <input type="checkbox"/> Nữ	<input type="checkbox"/> Sinh khi đã kết hôn <input type="checkbox"/> Sinh khi chưa kết hôn	
	Thời gian sinh		Phút giờ ngày tháng năm (theo giờ Hàn Quốc : tính bằng 24 giờ)						
	Địa chỉ sinh	<input type="checkbox"/> Nhà riêng <input type="checkbox"/> Bệnh viện <input type="checkbox"/> Nơi khác	Thành phố (tỉnh) quận (huyện) phường (thị xã ,thị trấn) xóm						
	Nguyên quán do cha mẹ chỉ định								
	Địa chỉ						Chủ hộ và quan hệ	của	
	Trường hợp người con có hai quốc tịch thì điền lý do và quốc tịch nước ngoài đó								
② Cha Mẹ	Họ tên	Cha	(Chữ Hán)	nguồn gốc họ tộc(chữ Hán)		Số chứng minh nhân dân	-		
	Họ tên	Mẹ	(Chữ Hán)	nguồn gốc họ tộc(chữ Hán)		Số chứng minh nhân dân	-		
	Nguyên quán của cha								
	Nguyên quán của mẹ								
Khi khai báo hôn nhân, quý vị đã nộp bản thỏa thuận là họ và nguồn gốc họ tộc của người con theo người mẹ không? <input type="checkbox"/> vâng <input type="checkbox"/> không <input type="checkbox"/>									
③ Trường hợp khai sinh lại sau khi đã đóng sổ đăng ký quan hệ gia đình theo phán quyết của tòa án về quan hệ huyết thống.									
Lý do chậm dứt quan hệ huyết thống trong sổ đăng ký quan hệ gia đình			Họ tên		Số chứng minh nhân dân	-			
			Nguyên quán						
④ Lý do khác									
⑤ Người khai báo	Họ tên	Đóng dấu hoặc ký tên			Số chứng minh nhân dân	-			
	Quan hệ	<input type="checkbox"/> Cha <input type="checkbox"/> Mẹ <input type="checkbox"/> Người thân cùng sống <input type="checkbox"/> Mọi quan hệ khác							
	Địa chỉ								
	Số điện thoại			e-mail					
⑥ Người nộp		Họ tên				Số chứng minh nhân dân	-		

※ Theo điều 32 và điều 33 「Luật Thống kê」, để thiết lập chính sách dân số của quốc gia với các dữ liệu cần thiết, quý vị có nghĩa vụ trả lời thành thật những câu hỏi. Chi tiết thông tin cá nhân quý vị hoàn toàn được bảo vệ, xin ghi vào đúng sự thật.

Những mục liên quan đến trẻ sơ sinh			
⑦ Số tuần mang thai(週)	<input type="text"/> Tuần <input type="text"/> Ngày mang thai	⑧ cân nặng của trẻ sơ sinh	<input type="text"/> . <input type="text"/> kg
⑨ Con thứ mấy/sinh đôi hoặc sinh ba	<input type="checkbox"/> Sinh một <input type="checkbox"/> Sinh hai → Trong số trẻ sinh đôi <input type="checkbox"/> Trẻ đầu tiên <input type="checkbox"/> Trẻ thứ hai <input type="checkbox"/> Sinh ba → Từ ba chờ lên <input type="text"/> Trong số trẻ sinh ba <input type="checkbox"/> Thứ mấy		
Những mục liên quan đến cha(父) của trẻ sơ sinh		Những mục liên quan đến mẹ(母) của trẻ sơ sinh	
⑩ Quốc tịch	<input type="checkbox"/> Người Hàn <input type="checkbox"/> Người nhập quốc tịch Hàn (quốc tịch trước) <input type="checkbox"/> Người nước ngoài (quốc tịch)		<input type="checkbox"/> Người Hàn <input type="checkbox"/> Người nhập quốc tịch Hàn (quốc tịch trước) <input type="checkbox"/> Người nước ngoài (quốc tịch)
⑪ Ngày tháng năm sinh (thực tế)	Dương lịch / Âm lịch Ngày tháng năm		Dương lịch / Âm lịch Ngày tháng năm
⑫ Trình độ học vấn	<input type="checkbox"/> Không đi học <input type="checkbox"/> Cấp một <input type="checkbox"/> Cấp hai <input type="checkbox"/> Cấp ba <input type="checkbox"/> Đại học <input type="checkbox"/> Trên đại học		<input type="checkbox"/> Không đi học <input type="checkbox"/> Cấp một <input type="checkbox"/> Cấp hai <input type="checkbox"/> Cấp ba <input type="checkbox"/> Đại học <input type="checkbox"/> Trên đại học
⑬ Nghề nghiệp	*Ghi nội dung và loại công việc chính		*Ghi nội dung và loại công việc chính
⑭ Ngày bắt đầu sống chung	từ ngày Ngày tháng năm		
⑮ Người mẹ sinh được tất cả mấy người con	Đến lượt trẻ lần này là mấy con <input type="checkbox"/> (Mấy trẻ còn sống <input type="checkbox"/> Mấy trẻ tử vong <input 470="" 71="" 829="" 844"="" data-label="Text" type="checkbox/>)</td> </tr> </table> </div> <div data-bbox="/> <p>※ .Người khai báo không điền vào các mục dưới đây</p>		

Nơi tiếp nhận, xã, phường, thị trấn, thị xã	Ngày gửi đến Văn phòng đăng ký quan hệ gia đình	Ngày tiếp nhận & xử lý ở Văn phòng đăng ký quan hệ gia đình
	Số chứng minh nhân dân	
	Ngày tháng năm đóng dấu	

Hướng dẫn điền văn bản

- ô ① : Có thể dùng tên bằng chữ Hán nhưng không được quá 5 chữ(trừ họ) theo quy định của Tòa án tối cao, những chữ Hán có thể dùng để đặt tên thì có thể xác nhận tại trung tâm tiếp dân điện tử (www.scourt.go.kr/minwon).
- Giờ ngày tháng năm sinh : tính theo 24 giờ (ví dụ: 2 giờ 30 phút chiều →14 giờ 30 phút)
 - Trong người Hàn sinh con ở nước ngoài thì đổi thời gian sang thời gian của Hàn Quốc. Nếu trường hợp áp dụng Summer time thì ghi rõ. Trường hợp người con có 2 quốc tịch thì ghi rõ lý do và quốc tịch ấy.
- ô ②: Những mục liên quan đến người cha : Trong trường hợp người con ngoài giá thú mà người mẹ không đã khai báo thì không điền vào. Trường hợp người mẹ tái hôn trong sau khi ly hôn trong vòng 100 ngày và sinh con trong 200 ngày sau khi tái hôn, sinh con trong vòng 300 ngày sau khi ly hôn nếu người mẹ khai sinh thì ghi ở mục họ tên người cha là " không xác định".
- Nguyên quán - Nếu cha mẹ là người nước ngoài thì ghi quốc tịch của cha mẹ(thời điểm khai sinh). Nếu một trong hai cha mẹ là người nước ngoài thì ghi quốc tịch nước ngoài của cha hoặc mẹ.
- ô ③: Chỉ khai sinh lại trong trường hợp sau khi đã đóng sổ đăng ký quan hệ gia đình như phán quyết xác nhận không có huyết thống, phán quyết phủ định huyết thống.
- ô ④ :Ghi rõ ràng các chi tiết dưới đây và bản đăng ký quan hệ gia đình.
- Trường hợp người có nghĩa vụ khai báo nhưng không phải là cha mẹ: ghi lý do cha mẹ không thể khai báo.
 - Tên cơ quan đã được khai báo về thai nhi trước khi thai nhi được sinh ra.
- Trường hợp sinh ở nước ngoài: ghi theo giờ của nơi sinh. Trường hợp nơi đó áp dụng Summer time thì ghi " áp dụng Summer time".
- Trường hợp đã khai sinh theo cha bằng tên họ và tên nước ngoài nhưng muốn khai sinh lại theo họ và tên Hàn Quốc: họ và tên đã khai báo ở nước ngoài.
 - Theo khoản 1 điều 781 Bộ luật dân sự trường hợp lúc đăng ký kết hôn đã nộp bản thỏa thuận là họ và nguồn gốc họ tộc của người con theo người mẹ thì ghi nội dung đó.
- ô ⑥ : Họ tên và số chứng minh nhân dân của người nộp (không phân biệt là người khai sinh hay không). Nhân viên tiếp nhận hồ sơ đối chiếu với giấy chứng nhận nhân thân].
- ô số ⑦~⑨ : Mục liên quan đến trẻ sơ sinh.
- ô ⑨ : Trường hợp mang thai từ hai thai nhi trở lên thì ghi số thai nhi đang mang chứ không phải là số trẻ được sinh ra. Ở mục ghi số thứ tự ghi rõ đứa trẻ được sinh là thứ mấy.
- ô số ⑩~⑮: Mục liên quan đến cha mẹ.
- ô ⑫ :Mục "Trình độ văn hóa" của người tử vong: các chứng chỉ do bộ trưởng Bộ Giáo dục và Khoa học Công nghệ công nhận. Trường hợp đang học mà chưa tốt nghiệp thì chỉ ghi chứng chỉ của các cấp học đã tốt nghiệp.
- Ví dụ: Bỏ học năm thứ 3 đại học → điền ○ vào phổ thông trung học
- ô ⑬ :Nghề nghiệp của cha mẹ được ghi là: nghề của cha mẹ lúc sinh trẻ, ghi rõ nội dung và loại công việc, tên nơi làm việc <Ví dụ> nhân viên công ty (×) →○○ nhân viên bán hàng bộ phận kinh doanh công ty...(○) công chức (×) →○○ cấp phép xây dựng của Sở xây dựng... (○)
- ô ⑮ :Người mẹ sinh được tất cả mấy người con - Ghi rõ đã sinh được mấy người trong số đó số người còn sống và số người tử vong, trong trường hợp người mẹ tái hôn thì bao gồm cả số người con trước khi tái hôn và sau khi tái hôn.

Hồ sơ kèm theo

1. Bản gốc giấy chứng nhận sinh đẻ: 1 bản (1trong các bản dưới đây)
 - Một bản do bác sĩ hay bà đỡ để xác nhận.
 - Trong trường hợp trẻ sơ sinh không sinh ở cơ quan y tế thì cần bản xác nhận sự thực đó của người làm chứng (Mẫu theo điều 283 quy chế đăng ký quan hệ gia đình)
 - Hồ sơ chứng minh tiếp thu khai sinh do cơ quan nước ngoài cấp và bản dịch hồ sơ đó.

※ Mục 2 và mục 3 dưới đây nếu có thể xác nhận nội dung đó bằng máy vi tính tại Văn phòng đăng ký quan hệ gia đình thì có thể lược bỏ.
2. Giấy chứng nhận kết hôn của cha(父) hoặc của mẹ(母) trẻ sơ sinh: 1 bản
 - Trường hợp người cha khai sinh con ngoài giá thú thì phải có giấy chứng nhận kết hôn của người mẹ.
 - Trường hợp không có hoặc không biết đã đăng ký hay không có giấy quan hệ gia đình của người mẹ của trẻ sơ sinh thì kèm theo bản công chứng có nội dung người mẹ ấy không có chồng lúc bấy giờ hoặc bản xác định của hai người làm chứng trở lên.
3. Giấy tờ chứng nhận lúc sinh con người mẹ là người Hàn Quốc(VD: số hộ khẩu cá nhân) 1 bản (trường hợp người con khai sinh là con giữa người mẹ Hàn Quốc và người cha nước ngoài sau ngày 14 tháng 6 năm 1998)
4. Trường hợp lúc sinh con người cha hoặc người mẹ là người Hàn mà không có sổ đăng ký quan hệ gia đình hoặc không rõ ràng thì kèm theo bản sao công văn có ghi họ tên, ngày tháng năm sinh của cha hoặc mẹ do cơ nhà nước cấp(VD: hộ chiếu, chứng minh nhân dân, các giấy tờ khác).
5. Trong trường hợp người con có 2 quốc tịch thì kèm theo hồ sơ nhập quốc tịch đó: 1 bản
6. Xác nhận nhân thân: Theo điều số 23 quy chế đăng ký quan hệ gia đình.
 - Trường hợp người khai báo hiện diện: giấy chứng nhận nhân thân của người khai báo.
 - Trường hợp người nộp và người khai báo hiện diện: bản sao Giấy chứng nhận nhân thân của người nộp với bản sao giấy chứng nhận nhân thân của người khai báo.
 - Trường hợp nộp qua bưu điện: bản sao giấy chứng nhận nhân thân của người khai báo.

Giấy khai sinh

[출생신고서]

※ Hướng dẫn điền văn bản. (작성방법)

■ Nguyên quán (등록기준지)

Trong tình huống là người nước ngoài thì điền quốc tịch của người đó vào ô người nước ngoài (각 란의 해당자가 외국인인 경우에는 그 국적을 기재합니다)

■ Số chứng minh nhân dân (주민등록번호)

Trong tình huống là người nước ngoài thì điền số chứng minh nhân dân người nước ngoài (số khai báo cư trú trong nước và ngày ,tháng ,năm ,sinh.)

(각 란의 해당자가 외국인인 경우에는 외국인등록번호(국내거소신고번호 또는출생연월일)를 기재합니다.)

1. Trẻ sơ sinh (출생자)

※Hướng dẫn điền văn bản. (작성방법)

■ Có thể dùng tên bằng chữ Hán nhưng không được quá 5 chữ(trừ họ)theo quy định của Tòa án tối cao, những chữ Hán có thể dùng để đặt tên thì có thể xác nhận tại trung tâm tiếp dân điện tử (www.scourt.go.kr/minwon)

(출생자의 이름에 사용하는 한자는 대법원규칙이 정하는 범위내의 것(인명용사용 가능한 인명용 한자는 대법원 전자민원센터(www.scourt.go.kr/minwon))에서 확인할 수 있습니다)

■ Họ tên của trẻ sơ sinh ghi bằng chữ Hàn Quốc và chữ Hán (출생자의 성명을 한글과 한자로 쓰세요)

■ Ghi nguồn gốc họ tộc của trẻ sơ sinh (출생자의 본을 쓰세요)

■ Giới tính của trẻ sơ sinh (출생자의 성별을 쓰세요)

■ Điền vào dưới đây (아래에 체크하세요)

Sinh con trong tình trạng đã kết hôn hay chưa kết hôn?

(혼인중의 출생자입니까 아십니까?)

1) Sinh con trong tình trạng đã kết hôn. (혼인중의 출생)

2) Sinh con trong tình trạng chưa kết hôn. (혼인외의 출생)

Giờ ngày tháng năm sinh : tính theo 24 giờ (ví dụ: 2 giờ 30 phút chiều →14 giờ 30 phút)
(출생일시를 쓰세요 (출생지 시각 : 24시각제))

※ Hướng dẫn điền văn bản (작성방법)

■ Trong người Hàn sinh con ở nước ngoài thì đổi thời gian sang thời gian của Hàn Quốc. Nếu trường hợp áp dụng Summer time thì ghi rõ (우리나라 국민이 외국에서 출생한 경우에는 그 현지 출생시각을 서기 및 태양력으로 기재 하되, 서머타임 실시기간 중 출생하였다면 그 출생지 시각 옆에 (서머타임 적용)이라고 표시합니다.)

■ Đánh dấu địa chỉ sinh đẻ. (출생장소를 체크하세요.)

① Nhà riêng. (주택) ② Bệnh viện (병원) ③ Khác. (기타)

■ Nguyên quán của bố mẹ trẻ sơ sinh (출생자의 부모가 정한 등록기준지를 쓰세요)

■ Địa chỉ của trẻ sơ sinh (출생자의 주소를 쓰세요)

- Chủ hộ của trẻ sơ sinh và mối quan hệ của chủ hộ với trẻ sơ sinh
(출생자의 세대주를 쓰고 출생자와의 관계를 쓰세요)
- Trường hợp người con có hai quốc tịch thì điền lý do và quốc tịch nước ngoài đó
(자녀가 이중국적자인 경우 그 사실 및 취득한 외국 국적을 쓰세요)

2. Bố mẹ. (부모)

※ Hướng dẫn điền văn bản (작성방법)

- Những mục liên quan đến người cha (부에 관한 사항)

Trong trường hợp người con ngoài giá thú mà người mẹ không đã khai báo thì không điền vào. Trường hợp người mẹ tái hôn trong sau khi ly hôn trong vòng 100 ngày và sinh con trong 200 ngày sau khi tái hôn, sinh con trong vòng 300 ngày sau khi ly hôn nếu người mẹ khai sinh thì ghi ở mục họ tên người cha là "không xác định"

(혼인외 출생자를 모가 신고하는 경우에는 기재하지 않으며, 전혼 해소 후 100일 이내에 재혼한 여자가 재혼성립 후 200일 이후, 직전 혼인의 종료 후 300일 이내에 출산하여 모가 출생 신고를 하는 경우에는 부의 성명란에 “부미정” 으로 기재합니다.)

- Họ tên của bố mẹ ghi bằng chữ Hàn và chữ Hán
(부모의 성명을 한글과 한자로 쓰세요)
- Nguồn gốc họ tộc của bố và mẹ (부모의 본을 쓰세요)
- Số chứng minh nhân dân của bố mẹ (부모의 주민등록번호를 쓰세요)
- Nguyên quán của bố mẹ (부모의 등록기준지를 쓰세요)
- Khi khai báo hôn nhân, quý vị đã nộp bản thỏa thuận là họ và nguồn gốc họ tộc của người con theo người mẹ không?
(혼인신고시 자녀의 성.본을 모의 성.본으로 하는 협의서를 제출하였습니까?)

3. Chỉ khai sinh lại trong trường hợp sau khi đã đóng sổ đăng ký quan hệ gia đình như phán quyết xác nhận không có huyết thống, phán quyết phủ định huyết thống (친생자관계 부존재확인판결 등에 따른 가족관계등록부 폐쇄 후 다시 출생신고 하는 경우)

- Ghi rõ lý do đóng sổ hộ khẩu - tên, số chứng minh nhân dân và nguyên quán (폐쇄등록부상 특정사항을 쓰세요 - 이름, 주민등록번호, 등록기준지)

4. Khác. (기타)

※ Hướng dẫn điền văn bản (작성방법)

- Ghi rõ ràng các chi tiết dưới đây và bản đăng ký quan hệ gia đình.
아래의 사항 및 가족관계등록부에 기록을 분명하게 하는 데 특히 필요한 사항을 기재합니다
- Trường hợp người có nghĩa vụ khai báo nhưng không phải là cha mẹ: ghi lý do cha mẹ không thể khai báo
(후순위 신고의무자가 출생신고를 하는 경우 : 선순위자 (부모) 가 신고를 못하는 이유)
- Tên cơ quan đã được khai báo về thai nhi trước khi thai nhi được sinh ra
(출생 전에 태아 인지한 사실 및 태아 인지 신고한 관서)
- Trường hợp đã khai sinh theo cha bằng tên họ và tên nước ngoài nhưng muốn khai sinh lại theo họ và tên Hàn Quốc: họ và tên đã khai báo ở nước ngoài.
(외국인이 부의 성을 따라 외국식 이름으로 외국의 등록관서에 등재되어 있으나 한국식 이름으로 출생신고 하는 경우 : 외국에서 신고된 성명)

■ Theo khoản 1 điều 781 Bộ luật dân sự trường hợp lúc đăng ký kết hôn đã nộp bản thỏa thuận là họ và nguồn gốc họ tộc của người con theo người mẹ thì ghi nội dung đó

(“민법”제781조제1항 단서에 따라 혼인신고시 모의 성.분을 따르기로 협의한 경우 그 취지)

5. Người khai báo (신고인)

- Họ tên và số chứng minh nhân dân của người khai báo
(신고인의 성명과 주민등록번호를 쓰세요)
- Đánh dấu mối quan hệ của người khai báo (신고인의 자격에 체크하세요.)
① Bố. (부) ② Mẹ (모) ③ Người ruột thịt cùng sống (동거친족)
④ Quan hệ khác (기타)
- Số điện thoại ,địa chỉ và e-emil của người khai báo
(신고인의 주소, 전화번호, 이메일을 쓰세요)

6. Người nộp 제출자)

※ Hướng dẫn điền văn bản (작성방법)

■ Họ tên và số chứng minh nhân dân của người nộp(không phân biệt là người khai sinh hay không)

(제출자의 성명과 주민등록번호를 기재하세요)(신고인 여부 불문)

Nhân viên tiếp nhận hồ sơ đối chiếu với giấy chứng nhận nhân thân]

([접수담당공무원은 신분증과 대조])

- Tên và số chứng minh nhân dân của người nộp
(제출자의 이름, 주민등록번호를 쓰세요)

※ Theo điều 32 và điều 33 「Luật Thống kê」 để thiết lập chính sách dân số của quốc gia với các dữ liệu cần thiết, quý vị có nghĩa vụ trả lời thành thật những câu hỏi. Chi tiết thông tin cá nhân quý vị hoàn toàn được bảo vệ, xin ghi vào đúng sự thật.

(다음은 국가의 인구정책 수립에 필요한 자료로(통계법) 제32조 및 제33조에 따라 성실 응답 의무가 있으며 개인의 비밀사항이 철저히 보호되므로 사실대로 기입하여 주시기 바랍니다.)

❖ Mục liên quan đến trẻ sơ sinh (출생자에 관한 사항)

※ Hướng dẫn điền văn bản (작성방법)

- ô số ⑦~⑨. Mục liên quan đến trẻ sơ sinh (7번~9번은 출생자에 대한 사항을 쓰세요)

7. Số tuần mang thai (임신주수를 쓰세요)

8. Cân nặng của trẻ sơ sinh (신생아의 체중을 쓰세요)

9. Con thứ mấy sinh đôi hoặc sinh ba (다태아 여부 및 출생순위를 쓰세요)

1) Sinh một (단태아)

2) Sinh hai. 쌍태아 (Sinh đôi. 쌍둥이) 1. Con đầu. (첫째) 2. Con thứ hai. (둘째)

3) Sinh ba. 삼태아 (Sinh ba. 세쌍둥이) Từ ba con chở lên.. 이상

Trong số trẻ sinh ba là con thứ mấy (쌍둥이 중의 몇째인지 쓰세요)

※ Hướng dẫn điền văn bản (작성방법)

■ Trường hợp mang thai từ hai thai nhi trở lên thì ghi số thai nhi đang mang chứ không phải là số trẻ được sinh ra..Ở mục ghi số thứ tự ghi rõ đứa trẻ được sinh là thứ mấy.

(다태아(쌍둥이,이상)여부는 실제로 출생한 아이의 수와 관계없이 임신하고 있던 당시의 태아 수에 “○”표시하며, 다태아 중 출생신고 대상 아이마다 출생순위가 몇 번째인지를 표시합니다.)

❖ Điền chi tết liên quan đến bố mẹ của trẻ sơ sinh. (출생자의 부모에 관한 사항)

※ **Hướng dẫn điền văn bản. (작성방법)**

ô số ⑩~⑮. Mục liên quan đến cha mẹ

(10번~15번은 출생당시 출생자 부모에 관한 사항을 기재합니다.)

10. Điền quốc tịch. (국적을 쓰세요)

1) Người hàn quốc. (한국인)

2) Người nhập quốc tịch Hàn Quốc (귀화한 한국인) Quốc tịch trước (이전국적)

3) Người nước ngoài (외국인) Quốc tịch (국적)

11. Ngày tháng năm sinh (thực tế) (실제생년월일)

Dương lịch (양력) / Âm lịch (음력) Ngày (일) Tháng (월) Năm (년)

12. Trình độ học vấn (최종졸업학교)

1) Không đi học (무학) 2) Cấp một (초등학교) 3) Cấp hai (중학교)

4) Cấp ba (고등학교) 5) Đại học (대학교) 6) Trên cao học (대학원이상)

※ **Hướng dẫn điền văn bản (작성방법)**

■ Mục "Trình độ văn hóa" của người tử vong: các chứng chỉ do bộ trưởng Bộ Giáo dục và Khoa học Công nghệ công nhận. Trường hợp đang học mà chưa tốt nghiệp thì chỉ ghi chứng chỉ của các cấp học đã tốt nghiệp.

Ví dụ: Bỏ học năm thứ 3 đại học → điền ○ vào ④ phổ thông trung học

(교육과학기술부장관이 인정하는 모든 정규교육기관을 기준으로 기재하되, 각급 학교의 재학 또는 중퇴자는 최종 졸업한 학교의 해당번호에 “○”으로 표시합니다

<예시> 대학교 3학년 중퇴 : 고등학교에 “○”표시)

13 Nghề nghiệp (직업)

Ghi nội dung và loại công việc chính. (주된 일의 종류와 내용을 기입하세요.)

※ **Hướng dẫn điền văn bản (작성방법)**

■ Nghề nghiệp của cha mẹ được ghi là: nghề của cha mẹ lúc sinh trẻ, ghi rõ nội dung và loại công việc, tên nơi làm việc

(아이가 출생할 당시의 부모의 주된 직업을 말하며 주된 일의 종류와 내용을 사업장명과 함께 기재합니다.

<Ví dụ> nhân viên công ty (×) →○○ nhân viên bán hàng bộ phận kinh doanh công ty (○) công chức (×) →○○ cấp phép xây dựng của Sở xây dựng (○)

<예시> ○○회사 영업부 판촉사원, ○○상가에서 의류판매, 우리 논에서 논농사)

14. Ngày bắt đầu cuộc sống kết hôn thực tế là ngày nào.

(실제 결혼생활 시작일을 쓰세요)

Ngày (일) Tháng (월) Năm (년)

15. Người mẹ sinh được tất cả mấy người con

(모의 총 출산아 수를 쓰세요) Còn. (생존) Mất. (사망)

※ Hướng dẫn điền văn bản (작성방법)

Người mẹ sinh được tất cả mấy người con - Ghi rõ đã sinh được mấy người trong số đó số người còn sống và số người tử vong, trong trường hợp người mẹ tái hôn thì bao gồm cả số người con trước khi tái hôn và sau khi tái hôn.

(모의 총 출산아수 - 신고서상 아이를 포함하여 모두 몇 명의 아이를 출산했고 그 중 생존아와 사망아 수를 기재하며, 모가 재혼인 경우에는 이전의 혼인에서 낳은 자녀까지 포함 합니다.)

Đừng điền các vấn đề dưới đây (아래사항은 기재하지 마세요)

❖ Hồ sơ kèm theo 첨부서류

1. Bản gốc giấy chứng nhận sinh đẻ: 1 bản (1 trong các bản dưới đây)

- Một bản do bác sĩ hay bà đỡ đẻ xác nhận. (의사나 조산사가 작성한 것.)
- Trong trường hợp trẻ sơ sinh không sinh ở cơ quan y tế thì cần bản xác nhận sự thực đó của người làm chứng (Mẫu theo điều 283 quy chế đăng ký quan hệ gia đình) (출생자가 병원 등 의료기관에서 출생하지 않은 경우에는 출생사실을 알고 있는 자가 작성한 것 (이 출생증명서 양식은 가족관계등록예규 제283호에 따로 정함).)
- Hồ sơ chứng minh tiếp thu khai sinh do cơ quan nước ngoài cấp và bản dịch hồ sơ đó (외국의 관공서가 작성한 출생신고수리증명서(또는 출생증명서)와 번역문.)

※ Mục 2 và mục 3 dưới đây nếu có thể xác nhận nội dung đó bằng máy vi tính tại Văn phòng đăng ký quan hệ gia đình thì có thể lược bỏ.

(아래 2항 및 3항은 가족관계등록관서에서 전산으로 그 내용을 확인할 수 있는 경우에는 등록사항별 증명서의 첨부를 생략합니다.)

2. Giấy chứng nhận kết hôn của bố(父) mẹ(母) trẻ sơ sinh 1 bản

(출생자의 부(父) 또는 모(母)의 혼인관계증명서 1통.)

- Trường hợp người cha khai sinh con ngoài giá thú thì phải có giấy chứng nhận kết hôn của người mẹ

(부(父)가 혼인외의 자를 출생신고하는 경우에는 반드시 모(母)의 혼인관계증명서 첨부.)

- Trường hợp không có hoặc không biết đã đăng ký hay không có giấy quan hệ gia đình của người mẹ của trẻ sơ sinh thì kèm theo bản công chứng có nội dung người mẹ ấy không có chồng lúc bấy giờ hoặc bản xác định của hai người làm chứng trở lên.

(출생자의 모의 가족관계등록부가 없거나 등록이 되어 있는지가 분명하지 아니한 사람인 경우에는 그 모가 유부녀(有夫女)가 아님을 공증하는 서면 또는 2명 이상의 인우인보 증서)

3. Giấy tờ chứng nhận lúc sinh con người mẹ là người Hàn Quốc(VD: số hộ khẩu cá nhân) 1 bản (trường hợp người con khai sinh là con giữa người mẹ Hàn Quốc và người cha nước ngoài sau ngày 14 tháng 6 năm 1998)

(자녀의 출생당시 모(母)가 한국인임을 증명하는 서면(예: 모의 기본증명서) 1통)

Giấy tờ chứng nhận lúc sinh con người mẹ là người Hàn Quốc(VD: số hộ khẩu cá nhân) 1 bản (trường hợp người con khai sinh là con giữa người mẹ Hàn

Quốc và người cha nước ngoài sau ngày 14 tháng 6 năm 1998)

(1998. 6. 14. 이후에 외국인 부와 한국인 모 사이에 출생한 자녀의 출생신고를 하는 경우)

4. Trường hợp lúc sinh con người cha hoặc người mẹ là người Hàn mà không có sổ đăng ký quan hệ gia đình hoặc không rõ ràng thì kèm theo bản sao công văn có ghi họ tên, ngày tháng năm sinh của cha hoặc mẹ do cơ nhà nước cấp.

(자녀의 출생당시에 대한민국 국민인 부(父) 또는 모(母)의 가족관계등록부가 없거나 분명하지 아니한 사람인 경우 부(父) 또는 모(母)에 대한 성명, 출생연월일 등 인적사항을 밝힌 우리나라의 관공서가 발행한 공문서 사본 1부)

Ví dụ: hộ chiếu, chứng minh nhân dân, các giấy tờ khác

(예: 여권, 주민등록등본, 그 밖의 증명서)

5. Trong trường hợp người con có 2 quốc tịch thì kèm theo hồ sơ nhập quốc tịch đó: 1 bản (zànyègà lízhōngguójíczàizìnyèng qíngwù cuīdùhàn guójíczì suǒmíng hànyèng zìliào 1bù.)

6. Xác định nhân thân. 신분확인

Theo điều số 23 quy tắc đăng ký quan hệ gia đình

([가족관계등록예규 제23호에 의함])

- trường hợp người khai báo hiện diện: giấy chứng nhận nhân thân của người khai (신고인이 출석한 경우 : 신분증명서)
- Trường hợp người nộp và người khai báo hiện diện: bản sao Giấy chứng nhận nhân thân của người nộp với bản sao giấy chứng nhận nhân thân của người khai (제출인이 출석한 경우 : 신고인의 신분증명서 사본 및 제출인의 신분증명서)
- Trường hợp nộp qua bưu điện: bản sao giấy chứng nhận nhân thân của người khai (우편제출의 경우 : 신고인의 신분증명서 사본)